

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 01g – CTCK/HN)	5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 02g – CTCK/HN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 03(b)g – CTCK/HN)	13
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 04g – CTCK/HN)	17
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 05g – CTCK/HN)	19

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và hoạt động

68/UBCK-GP ngày 6 tháng 11 năm 2007 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 25/GPĐC-UBCK ngày 2 tháng 8 năm 2016.

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thanh Phương	Chủ tịch
Ông Tô Hải	Thành viên
Ông Huỳnh Richard Lê Minh	Thành viên
Ông Trần Quyết Thắng	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Bảo	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Bảo	Thành viên
Ông Phạm Gia Tuấn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tô Hải	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Bảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Hoàn	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Tô Hải	Tổng Giám đốc
------------	---------------

Trụ sở chính

Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco
Số 2 Đường Hải Triều, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi giả định đơn vị hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với sự chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai sót khác.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 70. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Tô Hải
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2016



BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2016, và được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2016. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm: báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 70.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cũng như kết quả hoạt động, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Nguyễn Hoàng Nam
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0849-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM5535
Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Như đã nêu trong Thuyết minh 2.1 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 01g – CTCK/HN

BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2016 VND	2015 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG				
01	Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		100.929.977.276	66.620.973.410
01.1	<i>Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	3.1	82.722.494.279	50.266.628.787
01.3	<i>Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL</i>		18.207.482.997	16.354.344.623
03	Lãi từ các khoản cho vay và phải thu		79.258.294.197	74.932.819.362
	<i>Lãi phát sinh từ cho vay và phải thu</i>		79.258.294.197	74.932.819.362
06	Doanh thu môi giới chứng khoán	3.2	121.108.792.024	222.807.693.584
07	Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán		-	2.000.000.000
08	Doanh thu tư vấn	3.3	45.319.527.690	18.082.020.960
09	Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá		338.826.419	215.407.446
10	Doanh thu lưu ký chứng khoán		2.834.020.908	1.591.052.196
11	Thu nhập hoạt động khác		2.189.581.189	3.852.449.892
20	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG		351.979.019.703	390.102.416.850
CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG				
21	Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)		(9.567.910.357)	(10.595.331.301)
21.1	<i>Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL</i>	3.1	(8.082.853.485)	(12.553.705.548)
21.2	<i>(Dự phòng)/hoàn nhập tài sản tài chính FVTPL</i>		(1.485.056.872)	1.958.374.247
26	Chi phí hoạt động tự doanh		(632.003.115)	(727.373.566)
27	Chi phí môi giới chứng khoán		(54.666.002.532)	(67.325.635.339)
29	Chi phí tư vấn		(18.339.342.382)	(9.054.550.477)
31	Chi phí lưu ký chứng khoán		(6.740.966.308)	(3.711.481.368)
32	Chi phí khác		(4.081.105.262)	(6.813.712.007)
40	TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG		(94.027.329.956)	(98.228.084.058)

Các thuyết minh từ trang 19 đến trang 72 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 01g – CTCK/HN

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
			2016 VND	2015 VND
DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
42	Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không kỳ hạn phát sinh trong kỳ		2.853.682.061	2.164.128.902
50	TỔNG DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		2.853.682.061	2.164.128.902
CHI PHÍ TÀI CHÍNH				
52	Chi phí lãi vay		(59.824.515.308)	(45.778.841.134)
60	TỔNG CHI PHÍ TÀI CHÍNH		(59.824.515.308)	(45.778.841.134)
61	CHI PHÍ BÁN HÀNG		-	-
62	CHI PHÍ QUẢN LÝ	3.4	(43.487.634.434)	(38.420.938.326)
70	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG		157.493.222.066	209.838.682.234
THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC				
71	Thu nhập khác		102.315.243	76.401.025
72	Chi phí khác		(97.868.025)	(183.648.425)
80	TỔNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHÁC		4.447.218	(107.247.400)
90	TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ		157.497.669.284	209.731.434.834
91	Lợi nhuận đã thực hiện		157.497.669.284	209.731.434.834
92	Lợi nhuận chưa thực hiện		-	-
100	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (TNDN)	3.5	(28.760.801.270)	(44.610.779.478)
100.1	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(26.985.726.540)	(40.086.021.624)
100.2	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(1.775.074.730)	(4.524.757.854)
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN		128.736.868.014	165.120.655.356

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 01g – CTCK/HN

**BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2016 VND	2015 VND
200	LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN	128.736.868.014	165.120.655.356
201	Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	127.173.706.038	163.297.618.675
202	Lợi nhuận sau thuế sau khi trích các Quỹ	127.173.706.038	163.297.618.675
203	Lợi nhuận thuần phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	1.563.161.976	1.823.036.681
300	THU NHẬP TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	-	-
400	TỔNG THU NHẬP TOÀN DIỆN	128.736.868.014	165.120.655.356
401	Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	127.173.706.038	163.297.618.675
402	Thu nhập toàn diện phân bổ cho lợi ích của cổ đông không kiểm soát	1.563.161.976	1.823.036.681
500	THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU CỔ THÔNG	3.6	
501	Lãi cơ bản trên cổ phiếu phổ thông (Đồng/cổ phiếu)	1.526	3.266



Nguyễn Thị Lành
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 19 đến trang 72 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 02g – CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2016 VND	31.12.2015 VND (Trình bày lại)
	TÀI SẢN			
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.926.449.993.418	2.423.478.575.254
110	Tài sản tài chính		2.827.219.906.490	2.330.661.159.597
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	4.1	222.394.341.329	158.181.741.192
111.1	Tiền		176.059.941.329	98.047.341.192
111.2	Các khoản tương đương tiền		46.334.400.000	60.134.400.000
112	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	4.2	481.797.663.849	558.342.749.478
114	Các khoản cho vay	4.2	1.630.907.324.794	1.362.979.688.876
115	Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	4.2	314.665.584.000	181.113.000.000
116	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	4.2	(11.202.303.755)	(9.717.246.883)
117	Các khoản phải thu	4.3	175.679.910.096	81.272.196.964
117.1	Phải thu bán các tài sản tài chính		165.390.802.750	70.795.341.857
117.2	Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính		10.289.107.346	10.476.855.107
117.4	Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận		10.289.107.346	10.476.855.107
119	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	4.3	27.282.113.243	9.023.206.212
122	Các khoản phải thu khác		80.287.934	224.038.758
129	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	4.4	(14.385.015.000)	(10.758.215.000)
130	Tài sản ngắn hạn khác		99.230.086.928	92.817.415.657
131	Tạm ứng		788.539.417	182.918.614
132	Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ		27.652.500	39.837.900
133	Chi phí trả trước ngắn hạn	4.5(a)	1.324.762.717	3.635.033.492
135	Tài sản ngắn hạn khác	4.6	97.089.132.294	88.959.625.651
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		36.683.843.275	39.867.670.505
220	Tài sản cố định		11.805.899.303	14.899.441.202
221	Tài sản cố định hữu hình	4.7(a)	8.512.269.711	10.146.925.851
222	Nguyên giá		35.403.268.567	34.664.169.214
223a	Giá trị hao mòn lũy kế		(26.890.998.856)	(24.517.243.363)
227	Tài sản cố định vô hình	4.7(b)	3.293.629.592	4.752.515.351
228	Nguyên giá		25.922.204.082	25.875.204.082
229a	Giá trị hao mòn lũy kế		(22.628.574.490)	(21.122.688.731)
250	Tài sản dài hạn khác		24.877.943.972	24.968.229.303
251	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		4.395.524.074	4.280.034.634
252	Chi phí trả trước dài hạn	4.5(b)	7.112.155.167	9.817.929.938
254	Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	4.8	13.370.264.731	10.870.264.731
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.963.133.836.693	2.463.346.245.759

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 02g – CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2016 VND	31.12.2015 VND (Trình bày lại)
300	NỢ PHẢI TRẢ			
310	Nợ phải trả ngắn hạn		1.913.182.749.938	1.490.157.101.748
311	Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn		640.500.000.000	535.500.000.000
312	Vay ngắn hạn	4.10	640.500.000.000	535.500.000.000
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	4.11	3.714.042.561	3.481.945.633
320	Phải trả người bán ngắn hạn	4.12	1.467.060.800	-
321	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.13	1.212.211.314.271	799.974.087.998
322	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.14	21.139.522.023	19.036.552.748
323	Phải trả người lao động		3.369.933.066	37.287.139.767
325	Chi phí phải trả ngắn hạn	4.15	21.161.843.278	22.344.917.201
329	Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	4.16	9.109.079.783	72.022.504.245
331	Quý khen thưởng, phúc lợi		509.954.156	509.954.156
340	Nợ phải trả dài hạn		2.167.115.149	392.040.419
353	Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn		79.500.569	79.500.569
355	Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư		310.000.000	310.000.000
356	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.17	1.777.614.580	2.539.850
	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ		1.915.349.865.087	1.490.549.142.167
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
410	Vốn chủ sở hữu	4.18	1.047.783.971.606	972.797.103.592
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		840.000.000.000	500.000.000.000
411.1	Vốn góp của chủ sở hữu		840.000.000.000	500.000.000.000
411.1a	Cổ phiếu phổ thông		840.000.000.000	500.000.000.000
414	Quý dự trữ điều lệ		193.950.060	34.112.989.558
415	Quý dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		34.112.989.558	34.112.989.558
417	Lợi nhuận chưa phân phối	4.19	97.156.882.370	329.814.136.834
417.1	Lợi nhuận đã thực hiện		97.156.882.370	329.814.136.834
418	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		76.320.149.618	74.756.987.642
	TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.047.783.971.606	972.797.103.592
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.963.133.836.693	2.463.346.245.759
450	LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ			
451	Lợi nhuận đã phân phối cho nhà đầu tư trong kỳ		78.750.000.000	70.000.000.000

Các thuyết minh từ trang 19 đến trang 72 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

Mẫu số B 02g – CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2016 VND	31.12.2015 VND (Trình bày lại)
A	TÀI SẢN CỦA TẬP ĐOÀN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			
004	Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	5.1	25.145.170.448	25.145.170.448
005	Ngoại tệ các loại (quy ra VND)	5.2	1.473.901.401	677.049.802
006	Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	5.3	84.000.000	50.000.000
			Số lượng chứng khoán	
008	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Tập đoàn		13.497.056	13.941.961
008.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		7.236.730	7.385.535
008.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		6.156.426	5.656.426
008.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		103.900	900.000
010	Tài sản tài chính chờ về của Tập đoàn		11	3
012	Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Tập đoàn		14.637.694	19.978.272
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG			
021	Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của nhà đầu tư		1.341.511.854	1.309.617.698
021.1	<i>Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>		954.949.719	971.844.052
021.2	<i>Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>		25.041.378	11.387.920
021.3	<i>Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>		220.827.518	234.560.069
021.4	<i>Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>		125.280.344	69.212.825
021.5	<i>Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>		15.412.895	22.612.832
023	Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư		21.291.175	1.987.361

Các thuyết minh từ trang 19 đến trang 72 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

Mẫu số B 02g – CTCK/HN

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2016 VND	31.12.2015 VND (Trình bày lại)
B	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (tiếp theo)			
026	Tiền gửi của nhà đầu tư		509.597.203.665	658.620.528.621
027	Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán		381.317.791.865	232.087.185.621
027.1	<i>Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>		381.317.791.865	232.087.185.621
028	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		128.279.411.800	426.533.343.000
028.1	<i>Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư trong nước</i>		121.944.953.800	422.485.878.000
028.2	<i>Tiền gửi tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài</i>		6.334.458.000	4.047.465.000
030	Phải trả nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý		381.317.791.865	232.087.185.621
030.1	<i>Phải trả nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>		374.794.904.438	226.958.328.831
030.2	<i>Phải trả nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý</i>		6.522.887.427	5.128.856.790

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

Mẫu số B 02g – CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2016 VND	31.12.2015 VND (Trình bày lại)
C	TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ CỦA NHÀ ĐẦU TƯ ỦY THÁC TRONG NƯỚC			
	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	5.4	17.743.400	41.003.983
	Danh mục của nhà đầu tư ủy thác (theo giá thị trường)		133.735.125.000	8.599.489.200
	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác		3.126.150.000	-
	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác		343.134.459	50.836.885



Nguyễn Thị Lành
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 03(b)g – CTCK/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2016 VND	2015 VND (Trình bày lại)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	157.497.669.284	209.731.434.834
02	Điều chỉnh cho các khoản:	62.988.202.033	45.261.861.396
03	Khấu hao tài sản cố định	4.507.965.576	4.840.137.128
04	Các khoản dự phòng	5.111.856.872	2.215.425.753
06	Chi phí phải trả, chi phí trả trước	3.832.971.623	8.075.041.350
08	Dự thu tiền lãi	(10.289.107.346)	(15.647.583.969)
09	Các khoản điều chỉnh khác	59.824.515.308	45.778.841.134
10	Tăng các chi phí phi tiền tệ	-	-
20	Giảm các doanh thu phi tiền tệ	-	(72.727.273)
28	Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	(72.727.273)
30	Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động	(333.773.565.775)	(214.538.026.518)
31	Giảm/(tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ	74.712.919.379	(89.977.313.561)
33	(Tăng)/giảm các khoản cho vay	(267.927.635.918)	48.969.854.636
34	Tăng tài sản tài chính sẵn sàng để bán	(131.720.417.750)	(64.622.000.000)
35	Tăng các tài sản khác	(8.838.431.486)	(108.908.567.593)
42	(Lỗ)/lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(113.287.694.458)	40.382.542.439
43	(Tăng)/giảm phải thu bán các tài sản tài chính	(94.595.460.893)	53.622.108.325
44	Giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	10.476.855.107	7.500.000
45	(Tăng)/giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	(18.258.907.031)	535.990.768
47	Giảm các khoản phải thu khác	143.750.824	15.844.584
50	Tăng/(giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.880.179.519	(2.770.048.435)
51	Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	257.163.364.030	(104.103.834.891)
52	Thuế thu nhập doanh nghiệp công ty chứng khoán đã nộp	(28.762.936.784)	(20.951.331.242)
53	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
54	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(2.500.000.000)	(2.500.100.000)
60	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	14.259.150.314	(35.761.328.452)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
61	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	(1.414.423.677)	(3.300.430.332)
62	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	72.727.273
70	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.414.423.677)	(3.227.703.059)

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BÀN VIỆT

Mẫu số B 03(b)g – CTCK/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2016 VND	2015 VND (Trình bày lại)
	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
71	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	25.000.000.000	-
73	Tiền vay gốc	6.2 1.153.200.000.000	1.135.000.000.000
74.3	Tiền chi trả nợ gốc vay khác	6.3 (1.048.200.000.000)	(1.165.011.750.000)
76	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(78.632.126.500)	(72.821.786.200)
80	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	51.367.873.500	(102.833.536.200)
90	Tăng/(giảm) tiền thuần trong kỳ	64.212.600.137	(141.822.567.711)
101	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	158.181.741.192	384.542.226.120
102	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	98.047.341.192	369.542.226.120
102.1	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Tập đoàn</i>	98.047.341.192	369.542.226.120
102.2	<i>Các khoản tương đương tiền</i>	60.134.400.000	15.000.000.000
103	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	222.394.341.329	242.719.658.409
104	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	176.059.941.329	205.719.658.409
104.1	<i>Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Tập đoàn</i>	176.059.941.329	205.719.658.409
04.2	<i>Các khoản tương đương tiền</i>	46.334.400.000	37.000.000.000

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2016 VND	2015 VND (Trình bày lại)
	Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng		
01	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	24.627.147.149.752	22.442.686.499.190
02	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	(31.095.871.500.000)	(26.127.305.629.337)
09	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	6.326.441.991.600	3.503.183.040.600
11	Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	(6.740.966.308)	(3.711.481.368)
20	Giảm tiền thuần trong kỳ	(149.023.324.956)	(185.147.570.915)
	30 Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng		
31	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ	658.620.528.621	732.565.480.975
32	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	232.087.185.621	234.235.631.634
35	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	426.533.343.000	498.329.849.341
40	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng		
41	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ	509.597.203.665	547.417.910.060
42	Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	381.317.791.865	239.134.649.360
45	Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	128.279.411.800	308.283.260.700

Các giao dịch trọng yếu không sử dụng tiền mặt được trình bày tại Thuyết minh 6.1.



Nguyễn Thị Lành
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 04g – CTCK/HN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

	Phân phối cho cổ đông của Công ty				Lợi ích của cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
	Vốn cổ phần VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	500.000.000.000	21.941.382.767	21.941.382.767	186.959.180.869	76.041.277.050	806.883.223.453
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	163.297.618.675	1.823.036.681	165.120.655.356
Cổ tức đợt 2 năm 2014	-	-	-	(45.000.000.000)	-	(45.000.000.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2015 (***)	-	-	-	(25.000.000.000)	-	(25.000.000.000)
Cổ tức năm 2014 trả cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	(3.185.000.000)	(3.185.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	500.000.000.000	21.941.382.767	21.941.382.767	280.256.799.544	74.679.313.731	898.818.878.809
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	73.900.550.872	77.673.911	73.978.224.783
Trích lập quỹ (Thuyết minh 2.20(b))	-	12.171.606.791	12.171.606.791	(24.343.213.582)	-	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	500.000.000.000	34.112.989.558	34.112.989.558	329.814.136.834	74.756.987.642	972.797.103.592
Tăng vốn điều lệ từ phát hành cổ phiếu (*)	25.000.000.000	-	-	-	-	25.000.000.000
Tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu (**)	315.000.000.000	(33.919.039.498)	-	(281.080.960.502)	-	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	127.173.706.038	1.563.161.976	128.736.868.014
Cổ tức đợt 2 năm 2015 (***)	-	-	-	(47.250.000.000)	-	(47.250.000.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016 (****)	-	-	-	(31.500.000.000)	-	(31.500.000.000)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	840.000.000.000	193.950.060	34.112.989.558	97.156.882.370	76.320.149.618	1.047.783.971.606

Các thuyết minh từ trang 18 đến trang 70 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT
GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)**

- (*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 18 tháng 4 năm 2014 và Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 17 tháng 4 năm 2015, Công ty đã phát hành 2.500.000 cổ phiếu cho nhân viên. Giá phát hành bằng mệnh giá.
- (**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 4 năm 2016, Công ty đã phát hành thêm 31.500.000 cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Phần vốn tăng được lấy từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.
- (***) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 20 tháng 4 năm 2016, cổ tức cho năm 2015 là 14% trên vốn điều lệ. Trong đó, cổ tức đợt 1 đã được tạm ứng bằng tiền trong năm 2015 là 5% trên vốn điều lệ 500 tỷ Đồng, cổ tức đợt 2 đã được thanh toán bằng tiền trong năm 2016 là 9% vốn điều lệ 525 tỷ Đồng.
- (***) Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị ngày 21 tháng 4 năm 2016, Công ty đã ứng trước cổ tức đợt 1 năm 2016 bằng tiền tương đương 6% vốn điều lệ 525 tỷ Đồng.



Nguyễn Thị Lành
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 8 năm 2016

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ SÁU THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2016**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Giấy phép Thành lập và hoạt động

Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007. Giấy phép Thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất số 25/GPĐC-UBCK ngày 2 tháng 8 năm 2016.

Trụ sở chính và thông tin liên hệ

Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 2 Đường Hải Triều, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thông tin liên hệ:

Email: info@vcsc.com.vn

Điện thoại: (+84) 8 3914 3588

Điều lệ hoạt động

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 18 tháng 4 năm 2014 và sửa đổi, bổ sung ngày 20 tháng 7 năm 2016.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

Quy mô vốn

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép Thành lập và hoạt động là 860 tỷ Đồng.

Danh sách cổ đông lớn

Cổ đông	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Tỷ lệ sở hữu (%)
Trương Nguyễn Thiên Kim	16.854.400	20,06%
Tô Hải	7.944.219	9,46%
Nguyễn Thanh Phương	7.172.000	8,54%

Mục tiêu đầu tư và hạn chế đầu tư

Mục tiêu đầu tư của Công ty là tối ưu hóa lợi nhuận. Danh mục đầu tư của Công ty và các hạn chế đầu tư phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Công ty và pháp luật chứng khoán hiện hành.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 1 công ty con mà Công ty sở hữu 51% cổ phần là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt, có trụ sở chính đặt tại lầu 23, tòa nhà Lim, số 9-11 đường Tôn Đức Thắng, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty con là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động, tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Thông tư số 210/2014/TT-BTC (“Thông tư 210/2014”) - Hướng dẫn kế toán áp dụng cho công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2014 thay thế Thông tư số 95/2008/QĐ-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (“Thông tư 95/2008”) và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 (“Thông tư 162/2010”). Thông tư 210/2014 được áp dụng kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016.

Những nội dung về chế độ chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán, báo cáo tài chính không hướng dẫn trong Thông tư 210/2014, công ty chứng khoán áp dụng theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp hiện hành ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200/2014”) thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200/2014 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Những nội dung về hợp nhất báo cáo tài chính không hướng dẫn trong Thông tư 210/2014, Tập đoàn áp dụng theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 202/2014”) thay thế phần XIII của Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007. Thông tư 202/2014 được áp dụng kể từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

Tập đoàn đã áp dụng hồi tố các thay đổi của Thông tư 210/2014 theo Điều 20 của Thông tư 210/2014. Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán được áp dụng hồi tố bao gồm:

(a) Tài sản tài chính

Phân loại

Thông tư 95/2008 và Thông tư 162/2010

Theo Thông tư 95/2008 và Thông tư 162/2010, các khoản đầu tư tài chính được phân loại như sau:

- Đầu tư tài chính ngắn hạn: chứng khoán thương mại.
- Đầu tư tài chính dài hạn: bao gồm chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán sẵn sàng để bán.

Hai thông tư này không quy định cụ thể về việc phân loại và trình bày các khoản cho vay ký quỹ, tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và cho vay khác.

Thông tư 210/2014

Theo Thông tư 210/2014, các khoản đầu tư tài chính, các khoản cho vay ký quỹ, tạm ứng tiền bán chứng khoán cho khách hàng và cho vay khác hợp thành danh mục tài sản tài chính của công ty chứng khoán. Danh mục này bao gồm bốn (4) loại chính như sau:

- Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)
- Các khoản cho vay và phải thu
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tiêu chí phân loại các tài sản tài chính này được trình bày ở thuyết minh 2.9(a).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính (tiếp theo)

Ghi nhận, đánh giá lại và hạch toán chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các tài sản tài chính

Thông tư 95/2008 và Thông tư 162/2010

Thông tư 210/2014

Chứng khoán thương mại

Thông tư 95/2008 và Thông tư 162/2010 không quy định cụ thể về nguyên tắc hạch toán chứng khoán thương mại. Theo Thông tư 200/2014, chứng khoán thương mại được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (bao gồm giá mua và các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, phí thông tin, phí ngân hàng, v.v..) Giá gốc được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Chứng khoán thương mại được trình bày tại giá gốc trừ đi dự phòng nếu giá trị thị trường giảm xuống thấp hơn giá gốc tại ngày lập báo cáo tài chính. Căn cứ xác định giá trị thị trường được quy định theo pháp luật chứng khoán hiện hành. Dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng) giảm giá chứng khoán thương mại được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trong kỳ kế toán.

Chứng khoán thương mại thuộc danh mục tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL) và được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, chứng khoán thương mại được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá hoặc giá trị thị trường, trường hợp không có giá trị thị trường thì được trình bày tại giá trị hợp lý. Trường hợp hạch toán theo giá thị trường, chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại được ghi nhận vào doanh thu/chi phí hoạt động trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép hạch toán kế toán theo giá trị hợp lý, Tập đoàn vẫn trình bày tài sản tài chính FVTPL theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)

(a) Tài sản tài chính (tiếp theo)

Ghi nhận, đánh giá lại và hạch toán chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại các tài sản tài chính

Thông tư 95/2008 và Thông tư 162/2010

Thông tư 210/2014

Chứng khoán sẵn sàng để bán

Theo Thông tư 95/2008, chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc hoặc theo giá trị hợp lý và cộng với chi phí giao dịch liên quan trực tiếp đến việc mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, các công ty chứng khoán được lựa chọn hạch toán chứng khoán sẵn sàng để bán theo nguyên tắc giá gốc hoặc theo giá trị hợp lý. Trường hợp hạch toán theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá nếu có, phần trích lập dự phòng được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán. Trường hợp hạch toán theo giá trị hợp lý, chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210/2014, chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, chứng khoán sẵn sàng để bán được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá nếu có hoặc giá trị thị trường, trường hợp không có giá trị thị trường thì được trình bày tại giá trị hợp lý. Trường hợp hạch toán theo giá thị trường, chênh lệch tăng/(giảm) do đánh giá lại được ghi nhận vào thu nhập/(lỗ) toàn diện sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Do Luật Kế toán hiện hành chưa cho phép hạch toán kế toán theo giá trị hợp lý, Tập đoàn vẫn trình bày tài sản tài chính AFS theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá tại ngày lập báo cáo tài chính.

(b) Hạch toán tiền gửi của khách hàng về giao dịch chứng khoán

Theo Thông tư 95/2008, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng được hạch toán là tiền của công ty chứng khoán tương ứng với nghĩa vụ phải trả, chi tiết số dư được thuyết minh trên báo cáo tài chính.

Tuy nhiên, theo Thông tư 210/2014, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng được theo dõi và thuyết minh ngoại bảng.

Chi tiết về việc trình bày lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 12.

(c) Thông tin so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại theo Thông tư 210/2014.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Hợp nhất báo cáo

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông không kiểm soát. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng (tiếp theo)****2.3 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)****Công ty liên kết và công ty liên doanh**

Liên doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế, mà hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn liên doanh. Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào liên doanh và công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào liên doanh và các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên doanh liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong liên doanh và các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho liên doanh và các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên doanh, liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên doanh, liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên doanh, liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.4 Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tập đoàn trong tổng giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con hay công ty liên kết tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con được coi là một loại tài sản, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó nhưng không quá 10 năm. Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết.

Khi bán công ty con hoặc công ty liên kết, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tập đoàn đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con định kỳ hàng năm. Lợi thế thương mại được ghi nhận theo giá vốn trừ khấu hao lũy kế trừ tổn thất lợi thế thương mại lũy kế. Nếu có bằng chứng cho thấy phần giá trị lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tập đoàn sử dụng phần mềm kế toán theo hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016.

2.7 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và được trình bày trên các báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (“VND”).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của báo cáo tình hình tài chính lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày báo cáo tình hình tài chính. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của báo cáo tình hình tài chính được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

2.8 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn ban đầu không quá ba (3) tháng và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền.

2.9 Tài sản tài chính

(a) Phân loại

(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ là các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh hoặc do Ban Tổng Giám đốc xác định từ ban đầu là được ghi nhận thông qua lãi lỗ. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ bao gồm chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết và tất cả công cụ phái sinh, bao gồm phái sinh đính kèm, tách biệt với hợp đồng chủ, trừ các công cụ phái sinh được chỉ định là công cụ phòng ngừa rủi ro.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**(a) Phân loại (tiếp theo)****(i) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

Một tài sản tài chính khác với một tài sản tài chính nắm giữ để mua bán có thể được chỉ định ghi nhận thông qua lãi/lỗ khi ghi nhận ban đầu nếu:

- Các yếu tố chỉ định này hay sự suy giảm đáng kể của khoản ghi nhận hay việc đo lường không thống nhất mà nếu không sẽ phát sinh; hoặc
- Tài sản tài chính đó hình thành một phần của tài sản tài chính hoặc nợ của Tập đoàn hoặc cả hai, được quản lý và kết quả của nó được tính toán trên cơ sở giá trị hợp lý, phù hợp với chiến lược đầu tư và quản lý rủi ro sổ sách của Công ty, và thông tin về Công ty được cung cấp nội bộ trên cơ sở đó, hoặc
- Nó cấu thành một phần của một hợp đồng gồm một hay nhiều công cụ phái sinh đính kèm mà Chuẩn mực Kế toán Quốc tế - IAS 39 – “*Các công cụ Tài chính - Ghi nhận và xác định giá trị*” cho phép toàn bộ hợp đồng hỗn hợp được chỉ định là ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm chi phí mua, sau đó ghi nhận theo giá mua trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được lập khi giá mua cao hơn giá trị thị trường.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính không phải sinh mà:

- Việc hoàn trả là cố định hay xác định được
- Ngày đáo hạn là cố định
- Công ty có ý định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng giảm giá được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(a) Phân loại (tiếp theo)****(iii) Các khoản cho vay và phải thu**

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính không phát sinh với việc hoàn trả lại là cố định hay xác định được mà không được yết giá trên một thị trường hoạt động. Các khoản cho vay bao gồm các hợp đồng giao dịch ký quỹ, các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán và các khoản cho vay tài sản tài chính theo pháp luật chứng khoán hiện hành. Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng. Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán.

Các khoản phải thu bao gồm những khoản phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp, phải thu nội bộ, phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác. Các khoản phải thu được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iv) Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS) bao gồm các tài sản tài chính không phát sinh mà không được phân loại là FVTPL, HTM, khoản cho vay hay phải thu. Tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Tại ngày lập báo cáo tài chính, tài sản tài chính AFS được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các tài sản tài chính được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Tập đoàn ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản các tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các tài sản tài chính đã hết hạn hoặc về bản chất Tập đoàn đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các tài sản tài chính đó.

(c) Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính thông qua lãi lỗ (FVTPL) được ghi nhận ban đầu theo giá mua không bao gồm các chi phí mua. Các tài sản tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không (0).

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và số tiền thực trả để thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua, nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS

Tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính, các tài sản tài chính được trích lập dự phòng giảm giá. Tập đoàn áp dụng nguyên tắc định giá tài sản tài chính theo Thông tư 226/2010/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2010 về chỉ tiêu an toàn tài chính của tổ chức kinh doanh chứng khoán và Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 về quy chế tài chính của công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ để làm căn cứ trích lập dự phòng cho các tài sản tài chính, cụ thể như sau:

- i) *Cổ phiếu niêm yết trên các Sở giao dịch chứng khoán, cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các cổ phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty/công ty con

- ii) *Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (“VSD”)*

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị trung bình của các giao dịch dựa trên giá giao dịch trong báo giá của tối thiểu ba (3) tổ chức báo giá không phải là người có liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Người quản lý, điều hành của Công ty/công ty con được lựa chọn báo giá và người quản lý, điều hành của Công ty/công ty con nhận báo giá không phải là người có liên quan theo quy định của Luật Chứng khoán.

Trường hợp không có đủ tối thiểu ba (3) báo giá như quy định nêu trên, các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá từ các báo giá
- Giá của kỳ báo cáo gần nhất
- Giá trị sổ sách
- Giá mua
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty/công ty con

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS (tiếp theo)

iii) Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Mệnh giá
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty/công ty con

iv) Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản

Các cổ phiếu này được đánh giá lại theo một trong các mức giá sau:

- 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính gần nhất trước ngày trích lập dự phòng
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty/công ty con

v) Cổ phần, phần vốn góp khác

Các cổ phần này được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá trị sổ sách
- Giá mua/giá trị vốn góp
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty/công ty con

vi) Trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán

Các trái phiếu này được định giá căn cứ vào giá yết (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng cộng lãi lũy kế.

Các trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty/công ty con cộng lãi lũy kế

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản tài chính (tiếp theo)

(d) Trích lập dự phòng tài sản tài chính FVTPL và AFS (tiếp theo)

vii) Trái phiếu không niêm yết

Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây:

- Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế
- Giá mua cộng lãi lũy kế
- Mệnh giá cộng lãi lũy kế
- Giá theo phương pháp nội bộ của Công ty/công ty con cộng lãi lũy kế

viii) Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng

Chứng chỉ quỹ đóng đại chúng được đánh giá lại căn cứ vào giá đóng cửa của ngày có giao dịch gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

Các chứng chỉ quỹ đóng đại chúng không có giao dịch nhiều hơn hai (2) tuần tính đến ngày trích lập dự phòng được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) chứng chỉ quỹ tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

ix) Chứng chỉ quỹ thành viên/ quỹ mở/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo giá trị tài sản ròng trên một (1) đơn vị phần vốn góp/ chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu tại kỳ báo cáo gần nhất trước ngày trích lập dự phòng.

x) Chứng chỉ quỹ/ cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán khác

Các chứng chỉ quỹ/cổ phiếu này được đánh giá lại theo phương pháp nội bộ của Công ty/công ty con.

xi) Tiền gửi có kỳ hạn

Tiền gửi có kỳ hạn được định giá bằng giá trị tiền gửi cộng lãi phải thu tính tới ngày lập báo cáo tài chính.

xii) Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu

Các công cụ tài chính này được định giá bằng giá mua cộng lãi phải thu tính tới ngày trước ngày trích lập dự phòng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(e) Trích lập dự phòng các khoản cho vay**

Dự phòng các khoản cho vay được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán. Mức trích lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch của giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

(f) Dự phòng các khoản phải thu

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228/2009”) như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích lập dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phát sinh trong kỳ kế toán liên quan đến phải thu bán các tài sản tài chính, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính, phải thu phí dịch vụ cung cấp được hạch toán vào chi phí hoạt động/thu nhập khác trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Dự phòng phải thu khó đòi về tiền lãi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi về tiền lãi từ cho vay các tài sản tài chính được hạch toán giảm doanh thu hoạt động trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) phải thu khác được hạch toán vào chi phí/thu nhập khác trong báo cáo thu nhập toàn diện.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.9 Tài sản tài chính (tiếp theo)****(g) Hạch toán lãi/(lỗ)***Chi phí mua*

Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo thu nhập toàn diện. Chi phí mua liên quan đến tài sản tài chính sẵn sàng để bán được hạch toán vào giá mua của tài sản.

Chi phí bán

Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ kế toán trên báo cáo thu nhập toàn diện.

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán

Lãi/(lỗ) từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính được hạch toán vào doanh thu/(chi phí) hoạt động trên báo cáo thu nhập toàn diện. Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính

Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá tài sản tài chính được ghi tăng/(giảm) chi phí hoạt động trên báo cáo thu nhập toàn diện.

2.10 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Chi phí nâng cấp văn phòng	33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo thu nhập toàn diện.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.11 Thuê tài sản cố định**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo thu nhập toàn diện theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ và công cụ, dụng cụ không đáp ứng tiêu chuẩn để hạch toán là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Chi phí trả trước được ghi nhận theo giá gốc và được kết chuyển vào chi phí hoạt động theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

2.13 Ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn

Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn/dài hạn được ghi nhận khi Tập đoàn thanh toán khoản tiền ký quỹ, ký cược theo điều khoản hợp đồng và được phân loại là tài sản ngắn hạn/dài hạn khác.

2.14 Nợ phải trả**(a) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận**

Nợ phải trả được ghi nhận khi Tập đoàn phát sinh nghĩa vụ từ việc nhận về một tài sản, tham gia một cam kết hoặc phát sinh các nghĩa vụ pháp lý khi ký kết hợp đồng giao dịch. Nợ phải trả được chấm dứt ghi nhận khi Tập đoàn đã hoàn thành nghĩa vụ phát sinh. Các khoản phải trả được ghi nhận trên cơ sở dồn tích và thận trọng.

(b) Phân loại

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Nợ vay và thuê tài sản tài chính
- Nợ vay tài sản tài chính
- Trái phiếu phát hành
- Phải trả liên quan đến hoạt động giao dịch chứng khoán gồm các số dư với Trung tâm Thanh toán Bù trừ và Trung tâm Lưu ký Chứng khoán, tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng, phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu.
- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.15 Nguyên tắc bù trừ tài sản tài chính và nợ tài chính**

Tài sản tài chính và nợ tài chính được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tình trạng hợp nhất trong trường hợp Tập đoàn có quyền hợp pháp để bù trừ và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc để nhận dạng một tài sản và một khoản nợ phải trả đồng thời.

2.16 Thuế thu nhập của nhà đầu tư

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, đối với nhà đầu tư tổ chức nước ngoài, Tập đoàn có trách nhiệm giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế nhà thầu thay cho nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư cá nhân (kể cả cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú), Tập đoàn cần giữ lại 0,1% số tiền mua lại để nộp thuế thu nhập cá nhân thay cho nhà đầu tư. Công ty sẽ kê khai và nộp thuế cho các nhà đầu tư. Đối với nhà đầu tư tổ chức trong nước, Tập đoàn không giữ lại tiền thuế trên số tiền mua lại mà chính các tổ chức trong nước này tự chịu trách nhiệm kê khai và nộp thuế đối với phần thu nhập này.

2.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với quá trình hình thành bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện khi phát sinh.

2.18 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo.

2.19 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.20 Vốn chủ sở hữu****(a) *Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

(b) *Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*

Theo Thông tư 146/2014/TT-BTC ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014, công ty chứng khoán và công ty quản lý quỹ phải trích lập quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ ở mức 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty cho mỗi quỹ vào mỗi năm công ty có lợi nhuận cho đến khi mỗi quỹ này đạt 10% vốn điều lệ của công ty.

(c) *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả hoạt động sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo tài chính. Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện từ các giao dịch đã phát sinh lũy kể đến ngày lập báo cáo tài chính.

2.21 Ghi nhận doanh thu**(a) *Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư***

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành, phí tư vấn đầu tư chứng khoán, phí lưu ký chứng khoán và hoạt động ủy thác đầu giá dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

(b) *Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn*

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính và cổ tức.

Lãi/(lỗ) từ thanh lý, nhượng bán tài sản tài chính là khoản chênh lệch giữa giá bán chưa trừ phí bán và giá vốn của tài sản tài chính thanh lý, nhượng bán. Giá vốn này được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(c) *Doanh thu về vốn kinh doanh*

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ, hoạt động tạm ứng vốn cho nhà đầu tư và thu nhập từ hợp đồng hỗ trợ tài chính. Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

(e) *Thu nhập khác*

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập phát sinh từ các hoạt động ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu. Thu nhập khác được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.22 Chi phí

(a) Ghi nhận

Chi phí hoạt động được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

(b) Phân loại

Chi phí của Tập đoàn được phân loại theo chức năng như sau:

- Chi phí hoạt động
- Chi phí tài chính
- Chi phí bán hàng
- Chi phí quản lý
- Chi phí khác

2.23 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế theo thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.24 Chia cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.25 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả Tập đoàn mẹ, Tập đoàn con và Tập đoàn liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Giám đốc Tập đoàn, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những Tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp dịch vụ và đầu tư (bộ phận chia theo hoạt động), hoặc cung cấp dịch vụ và đầu tư trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.27 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 210/2014/TT-BTC không được thể hiện trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT**Mẫu số B 05g – CTCK/HN****3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ****3.1 Lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL**

	Kỳ sáu tháng kết thúc	
	ngày 30 tháng 6 năm	2015
	2016	VND
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	82.722.494.279	50.266.628.787
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(8.082.853.485)	(12.553.705.548)
	<u>74.639.640.794</u>	<u>37.712.923.239</u>

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

	Số lượng bán VND	Tổng giá trị bán VND	Giá vốn (*) VND	Lãi bán kỳ báo cáo VND	Lãi bán kỳ so sánh VND
Cổ phiếu	18.548.226	547.940.960.669	475.762.994.036	72.177.963.982	35.410.483.176
Chứng chỉ quỹ	75,68	10.735.591.504	7.653.166.250	2.461.676.812	2.302.440.063
	<u>18.548.301,68</u>	<u>558.676.552.173</u>	<u>483.416.160.286</u>	<u>74.639.640.794</u>	<u>37.712.923.239</u>

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

3 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.2 Doanh thu môi giới chứng khoán

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VND	2015 VND
Doanh thu ban đầu	121.108.792.024	222.807.693.584
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	121.108.792.024	222.807.693.584

3.3 Doanh thu tư vấn

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VND	2015 VND
Doanh thu ban đầu	45.319.527.690	18.082.020.960
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	45.319.527.690	18.082.020.960

3.4 Chi phí quản lý

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân viên	19.955.439.837	11.128.530.826
Chi phí thuê văn phòng	6.343.861.883	5.876.687.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.744.829.447	9.564.891.076
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	3.626.800.000	4.206.800.000
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	741.377.472	820.961.583
Khấu hao tài sản cố định vô hình	169.152.967	176.119.880
Chi phí vật liệu văn phòng phẩm	530.577.937	338.916.031
Thuế, phí, lệ phí	8.000.000	6.000.000
Chi phí quản lý khác	6.367.594.891	6.302.031.281
Tổng chi phí quản lý	43.487.634.434	38.420.938.326

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	157.497.669.284	209.731.434.834
Thuế tính ở thuế suất theo luật định (*):	31.623.683.545	47.003.985.029
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(3.428.911.939)	(3.376.922.967)
Chi phí không được khấu trừ	523.611.846	520.903.677
Dự phòng thiếu của năm trước	42.417.818	445.112.264
Thu nhập chịu thuế suất thông thường	-	17.701.475
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	28.760.801.270	44.610.779.478
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trong báo cáo thu nhập toàn diện:		
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	26.985.726.540	40.086.021.624
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hoãn lại (Thuyết minh 4.17)	1.775.074.730	4.524.757.854
	28.760.801.270	44.610.779.478

(*) Thuế suất hiện hành được áp dụng như sau:

Thuế suất áp dụng của Công ty

Theo các quy định thuế có liên quan áp dụng cho các công chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam, thuế suất áp dụng của Công ty cho năm 2016 là 20% và cho năm 2015 là 22%.

5 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

3.5 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

(*) Thuế suất hiện hành được áp dụng như sau: (tiếp theo)

Thuế suất áp dụng của công ty con

Theo các quy định thuế có liên quan áp dụng cho các công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán đang hoạt động tại Việt Nam và Công văn số 8167/BTC-TCT ngày 22 tháng 6 năm 2011 do Bộ Tài chính ban hành, công ty con có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất là 20% trong 10 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và 25% cho các năm tiếp theo, công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho 3 năm tiếp theo. Năm có lợi nhuận đầu tiên của công ty con là năm 2006. Thuế suất áp dụng cho công ty con từ năm 2008 đến 2010 là 10%, từ 2011 đến 2015 là 20% và từ năm 2016 trở đi là 20% theo Thông tư 78/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 18 tháng 6 năm 2014.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Tình hình quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn như sau:

Công ty	Đã quyết toán đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2013
Công ty con	Đã quyết toán đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2014

3.6 Lãi trên cổ phiếu

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016	2015
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	127.173.706.038	163.297.618.675
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	83.318.681	50.000.000
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	1.526	3.266

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày	
	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND <i>(Trình bày lại)</i>
Tiền mặt tại quỹ	1.448.925.165	430.278.937
Tiền gửi ngân hàng	174.611.016.164	97.617.062.255
Các khoản tương đương tiền (*)	46.334.400.000	60.134.400.000
	<u>222.394.341.329</u>	<u>158.181.741.192</u>

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng. Chi tiết như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	26.000.000.000	9.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	20.134.400.000	46.134.400.000
Ngân hàng TMCP Á Châu	200.000.000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	-	5.000.000.000
	<u>46.334.400.000</u>	<u>60.134.400.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 05g – CTCK/HN

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.2 Danh mục tài sản tài chính

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	Giá trị số sách VND	So với giá thị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi VND		Giá trị trường/giá trị ước tính có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
		Tăng VND	Giảm VND		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	481.797.663.849	203.460.097.175	(11.202.303.755)	674.055.457.269	(11.202.303.755)
Cổ phiếu niêm yết (i)	311.492.721.956	130.275.416.344	(10.006.303.755)	431.761.834.545	(10.006.303.755)
Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	120.700.541.893	62.298.042.062	(1.196.000.000)	181.802.583.955	(1.196.000.000)
Trái phiếu chưa niêm yết	1.604.400.000	-	-	1.604.400.000	-
Chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 8(b))	48.000.000.000	10.886.638.769	-	58.886.638.769	-
Các khoản cho vay và phải thu	1.630.907.324.794	-	-	1.630.907.324.794	-
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (ii)	1.509.262.661.377	-	-	1.509.262.661.377	-
Tam ứng giao dịch chứng khoán (iii)	121.644.663.417	-	-	121.644.663.417	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	314.665.584.000	-	-	314.665.584.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	314.665.584.000	-	-	314.665.584.000	-
	2.427.370.572.643	203.460.097.175	(11.202.303.755)	2.619.628.366.063	(11.202.303.755)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 05g – CTCK/HN

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Giá trị		So với giá trị trường hoặc giá trị ước tính có thể thu hồi		Giá trị trường/ giá trị ước tính có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
	số sách VND	VND	Tăng VND	Giảm VND		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	558.342.749.478	136.448.739.270	(9.717.246.883)		685.074.241.865	(9.717.246.883)
Cổ phiếu niêm yết (i)	265.874.820.135	75.364.705.681	(834.842.883)		340.404.682.933	(834.842.883)
Cổ phiếu chưa niêm yết (i)	234.589.614.651	55.063.273.129	(8.882.404.000)		280.770.483.780	(8.882.404.000)
Trái phiếu chưa niêm yết	1.604.400.000	-	-		1.604.400.000	-
Chứng chỉ quỹ thành viên (Thuyết minh 8(b))	8.273.914.692	2.436.239.439	-		10.710.154.131	-
Chứng chỉ quỹ mở (Thuyết minh 8(b))	48.000.000.000	3.584.521.021	-		51.584.521.021	-
Các khoản cho vay và phải thu	1.362.979.688.876	-	-	-	1.362.979.688.876	-
Hợp đồng giao dịch ký quỹ (ii)	1.277.546.279.148	-	-		1.277.546.279.148	-
Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iii)	85.433.409.728	-	-		85.433.409.728	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	181.113.000.000	-	-	-	181.113.000.000	-
Cổ phiếu chưa niêm yết (Thuyết minh 8(b))	181.113.000.000	-	-		181.113.000.000	-
	2.102.435.438.354	136.448.739.270	(9.717.246.883)		2.229.166.930.741	(9.717.246.883)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 05g – CTCK/HN

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

	Số lượng	Cơ sở lập dự phòng kỳ này			Giá trị lập dự phòng kỳ trước VND	Mức trích lập/ (hoàn nhập) kỳ này VND
		Giá trị ghi sổ VND	Giá trị thị trường VND	Giá trị lập dự phòng kỳ này VND		
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	23.700.697	481.797.663.849	690.725.458.545	11.202.303.755	9.717.246.883	1.485.056.872
Cổ phiếu niêm yết	9.387.150	311.492.721.956	448.431.835.821	10.006.303.755	834.842.883	9.171.460.872
MSN	680.997	50.540.623.569	45.286.300.500	5.254.323.069	-	5.254.323.069
CSM	200.029	7.368.309.326	5.280.765.600	2.087.543.726	115.926	2.087.427.800
Cổ phiếu khác	8.506.124	253.583.789.061	397.864.769.721	2.664.436.960	834.726.957	1.829.710.003
Cổ phiếu chưa niêm yết	9.521.384	120.700.541.893	181.802.583.955	1.196.000.000	8.882.404.000	(7.686.404.000)
ABC	46.000	1.748.000.000	552.000.000	1.196.000.000	1.196.000.000	-
Cổ phiếu khác	9.475.384	118.952.541.893	181.250.583.955	-	7.686.404.000	(7.686.404.000)
Trái phiếu chưa niêm yết	16.044	1.604.400.000	1.604.400.000	-	-	-
Chứng chỉ quỹ mở	4.776.119,40	48.000.000.000	58.886.638.769	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu	-	1.630.907.324.794	1.630.907.324.794	-	-	-
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	-	1.509.262.661.377	1.509.262.661.377	-	-	-
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	-	121.644.663.417	121.644.663.417	-	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	9.192.420	314.665.584.000	314.665.584.000	-	-	-
Cổ phiếu chưa niêm yết	9.192.420	314.665.584.000	297.995.584.000	-	-	-
Tổng cộng	32.893.117,40	2.427.370.572.643	2.636.298.367.339	11.202.303.755	9.717.246.883	1.485.056.872

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 05g – CTCK/HN

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)

- (i) Cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết

Bao gồm trong cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu chưa niêm yết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là một số cổ phiếu niêm yết với tổng giá trị số sách là 251.231.550.000 Đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 251.231.550.000 Đồng) được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn (Thuyết minh số 4.9).

- (ii) Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ là số tiền tài trợ cho nhà đầu tư mua chứng khoán trên cơ sở giao dịch ký quỹ theo Quyết định 637/2011/QĐ-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ban hành ngày 30 tháng 8 năm 2011 (sửa đổi bổ sung theo Quyết định 09/2013/QĐ-UBCK ngày 8 tháng 1 năm 2013). Các khoản tài trợ này có thời hạn thu hồi không quá ba (3) tháng kể từ ngày giải ngân theo quy định và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,032%/ngày đến 0,036%/ngày (2015: từ 0,032%/ngày đến 0,035%/ngày).

Chi tiết số dư từ hợp đồng giao dịch ký quỹ như sau:

	Tại ngày 30.6.2016		Tại ngày 31.12.2015	
	Góc cho vay VND	Lãi dự thu VND	Góc cho vay VND	Lãi dự thu VND
Nhà đầu tư trong nước	1.509.262.661.377	10.084.072.902	1.277.546.279.148	10.123.896.774
Nhà đầu tư nước ngoài	-	-	-	-
Tổng cộng	1.509.262.661.377	10.084.072.902	1.277.546.279.148	10.123.896.774

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.2 Danh mục tài sản tài chính (tiếp theo)**

(iii) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Đây là số tiền bán chứng khoán ứng trước cho khách hàng tại ngày giao dịch (“ứng tiền ngày T”). Các khoản tạm ứng này có thời hạn hoàn trả trong vòng hai (2) ngày làm việc và Công ty được hưởng lãi suất từ 0,032%/ngày đến 0,036%/ngày (Năm 2015: thời hạn hoàn trả là ba (3) ngày làm việc và lãi suất từ 0,032%/ngày đến 0,038%/ngày).

Lãi dự thu cho các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là không đáng kể do thời hạn thu hồi ngắn.

Chi tiết tiền gốc của khoản tạm ứng tiền bán chứng khoán như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2016	31.12.2015
	VND	VND
Nhà đầu tư trong nước	121.644.663.417	85.433.409.728
Nhà đầu tư nước ngoài	-	-
	121.644.663.417	85.433.409.728

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 05g – CTCK/HN

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại ngày 30.6.2016		Tại ngày 31.12.2015	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị phải thu khó đòi VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	165.390.802.750	18.000.000.000	70.795.341.857	18.000.000.000
Phải thu bán chứng khoán chưa niêm yết	161.576.474.450	18.000.000.000	25.566.116.857	18.000.000.000
Phải thu bán chứng khoán niêm yết	3.814.328.300	-	45.229.225.000	-
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính	10.289.107.346	-	10.476.855.107	-
Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	10.289.107.346	-	10.476.855.107	-
	175.679.910.096	18.000.000.000	81.272.196.964	18.000.000.000
Phải thu phí dịch vụ cung cấp	27.282.113.243	2.007.450.000	9.023.206.212	2.011.450.000

Tập đoàn không có các khoản phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 05g – CTCK/HN

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Giá trị phải thu khó đòi		Dự phòng			
	Tại ngày đầu kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND	Tại ngày đầu kỳ VND	Số trích lập trong kỳ VND	Số hoàn nhập trong kỳ VND	Tại ngày cuối kỳ VND
Phải thu bán các tài sản tài chính	18.000.000.000	18.000.000.000	9.000.000.000	3.600.000.000	-	12.600.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phương Việt	18.000.000.000	18.000.000.000	9.000.000.000	3.600.000.000	-	12.600.000.000
Phải thu phí dịch vụ cung cấp	2.011.450.000	2.007.450.000	1.758.215.000	26.800.000	-	1.785.015.000
Công ty TNHH Thực phẩm QVD Đồng Tháp	462.000.000	462.000.000	462.000.000	-	-	462.000.000
Các khách hàng khác	1.549.450.000	1.545.450.000	1.296.215.000	26.800.000	-	1.323.015.000
Tổng cộng	20.011.450.000	20.007.450.000	10.758.215.000	3.626.800.000	-	14.385.015.000

4.5 Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn chủ yếu là phí bảo trì phần mềm trả trước.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu là tiền thuế văn phòng trả trước và các tài sản cố định được phân loại lại theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 21 tháng 4 năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 05g – CTCK/HN

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.6 Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày	
	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 8(b))	58.543.364.157	299.474.277
Tiền ứng trước cho các hoạt động đầu tư	38.200.000.000	87.885.991.500
Thuế TNDN nộp thừa	345.768.137	774.159.874
	97.089.132.294	88.959.625.651

4.7 Tài sản cố định

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Chi phí nâng cấp văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1.1.2016	1.711.448.281	3.330.335.577	29.622.385.356	34.664.169.214
Mua trong kỳ	-	-	1.367.423.677	1.367.423.677
Thanh lý trong kỳ	-	-	(628.324.324)	(628.324.324)
Tại ngày 30.6.2016	<u>1.711.448.281</u>	<u>3.330.335.577</u>	<u>30.361.484.709</u>	<u>35.403.268.567</u>
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1.1.2016	592.482.765	3.132.613.656	20.792.146.942	24.517.243.363
Khấu hao trong kỳ	167.844.828	84.737.952	2.749.497.037	3.002.079.817
Thanh lý trong kỳ	-	-	(628.324.324)	(628.324.324)
Tại ngày 30.6.2016	<u>760.327.593</u>	<u>3.217.351.608</u>	<u>22.913.319.655</u>	<u>26.890.998.856</u>
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1.1.2016	<u>1.118.965.516</u>	<u>197.721.921</u>	<u>8.830.238.414</u>	<u>10.146.925.851</u>
Tại ngày 30.6.2016	<u>951.120.688</u>	<u>112.983.969</u>	<u>7.448.165.054</u>	<u>8.512.269.711</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty không có các cam kết về việc mua/bán tài sản cố định có giá trị lớn chưa thực hiện.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 15.220 triệu Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 14.476 triệu Đồng).

Công ty không có tài sản cố định hữu hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.7 Tài sản cố định (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm vi tính VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1.1.2016	25.875.204.082
Mua trong kỳ	47.000.000
Tại ngày 30.6.2016	<u>25.922.204.082</u>
 Khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1.1.2016	21.122.688.731
Khấu hao trong kỳ	1.505.885.759
Tại ngày 30.6.2016	<u>22.628.574.490</u>
 Giá trị còn lại	
Tại ngày 1.1.2016	4.752.515.351
Tại ngày 30.6.2016	<u><u>3.293.629.592</u></u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 18.801 triệu Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 11.630 triệu Đồng).

Công ty không có tài sản cố định vô hình cuối kỳ chờ thanh lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2016.

4.8 Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ Đồng.

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	10.870.264.731	8.370.264.731
Tiền nộp bổ sung	1.867.223.057	2.032.054.587
Tiền lãi phân bổ trong kỳ/năm	632.776.943	467.945.413
Số dư cuối kỳ/năm	<u>13.370.264.731</u>	<u>10.870.264.731</u>

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.9 Tài sản đã cầm cố, thế chấp

	Tại ngày	
	30.6.2016	31.12.2015
	VND	VND
Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 4.2(i))		
Cổ phiếu niêm yết	128.935.000.000	128.935.000.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	122.296.550.000	122.296.550.000
	<u>251.231.550.000</u>	<u>251.231.550.000</u>
Tổng cộng	<u>251.231.550.000</u>	<u>251.231.550.000</u>

Tài sản ngắn hạn được đem đi thế chấp để đảm bảo các khoản vay ngân hàng ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 4.10).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 05g – CTCK/HN

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.10 Các khoản vay ngắn hạn

Tổng hợp tình hình tăng giảm các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số dư đầu kỳ VND	Số vay trong kỳ VND	Số trả trong kỳ VND	Số dư cuối kỳ VND
Vay các tổ chức tín dụng trong nước				
Vay ngân hàng (i)	60.000.000.000	60.000.000.000	(60.000.000.000)	60.000.000.000
Vay ngân hàng (ii)	250.000.000.000	516.200.000.000	(536.200.000.000)	230.000.000.000
Vay ngân hàng (ii)	205.500.000.000	202.000.000.000	(207.000.000.000)	200.500.000.000
Vay công ty tài chính (iv)	20.000.000.000	375.000.000.000	(245.000.000.000)	150.000.000.000
Tổng	535.500.000.000	1.153.200.000.000	(1.048.200.000.000)	640.500.000.000

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.10 Các khoản vay ngắn hạn (tiếp theo)

- (i) Đây là khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 250 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 5 tháng 5 năm 2017. Khoản vay được đảm bảo bằng cổ phiếu niêm yết trong danh mục tài sản tài chính FVPTL của Công ty (Thuyết minh 4.9).
- (ii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 350 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 31 tháng 1 năm 2017. Các khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phiếu niêm yết trong danh mục tài sản tài chính FVPTL của Công ty (Thuyết minh 4.9) và bất động sản thuộc quyền sở hữu của các bên thứ ba là đối tác của Công ty.
- (iii) Đây là các khoản vay từ một ngân hàng trong nước với hạn mức tín dụng là 300 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 19 tháng 9 năm 2016. Các khoản vay này được đảm bảo bằng cổ phiếu chưa niêm yết trong danh mục tài sản tài chính FVPTL của Công ty (Thuyết minh 4.9).
- (iv) Đây là các khoản vay từ một công ty tài chính trong nước với hạn mức tín dụng là 150 tỷ Đồng Việt Nam có hiệu lực đến ngày 24 tháng 2 năm 2017.

Toàn bộ các khoản vay ngắn hạn của Công ty nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh. Các khoản vay chịu lãi suất từ 7% đến 11% một năm tùy thuộc vào thời điểm giải ngân.

Công ty không có khoản vay ngắn hạn nào từ các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

4.11 Phải trả cho các hoạt động giao dịch chứng khoán

	Tại ngày	
	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND (Trình bày lại)
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh	2.590.625.111	2.287.649.814
Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội	499.018.735	542.672.366
Phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	624.398.715	651.623.453
	3.714.042.561	3.481.945.633

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**4.12 Phải trả người bán ngắn hạn**

	Tại ngày	
	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Phải trả mua các tài sản tài chính		
Phải trả mua chứng khoán niêm yết	1.453.216.200	-
Phải trả cho người bán khác		
Công Ty TNHH Toàn Cầu PANS	13.844.600	-
	<u>1.467.060.800</u>	<u>-</u>

Công ty không có khoản phải trả người bán là các bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Công ty không có khoản phải trả người bán ngắn hạn quá hạn thanh toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

4.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đây là khoản tiền khách hàng ứng trước cho hoạt động kinh doanh của khách hàng. Theo điều khoản hợp đồng, Công ty chịu một khoản lãi suất từ 2%/năm đến 10%/năm trên số tiền này trong thời gian ứng trước (năm 2015: từ 2% đến 10%/năm).

4.14 Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước

	Tại ngày	
	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	10.372.886.921	12.578.488.902
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	6.213.124.203	5.010.845.309
Thuế thu nhập cá nhân	3.711.562.490	1.045.652.675
Thuế GTGT hàng bán nội địa	841.948.409	401.565.862
	<u>21.139.522.023</u>	<u>19.036.552.748</u>

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Chi phí lãi từ hợp đồng góp vốn đầu tư với khách hàng	17.514.197.574	16.642.852.921
Chi phí lãi vay	1.502.708.334	763.534.531
Chi phí phải trả khác	2.144.937.370	4.938.529.749
	<u>21.161.843.278</u>	<u>22.344.917.201</u>

4.16 Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Tại ngày	
	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Phải trả nhân sự quản lý chủ chốt	1.946.867.500	11.346.867.500
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.256.600.500	1.138.727.000
Phải trả hộ khách hàng (*)	-	54.857.357.029
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.905.611.783	4.679.552.716
	<u>9.109.079.783</u>	<u>72.022.504.245</u>

(*) Đây là khoản tiền khách hàng chuyển cho Tập đoàn thanh toán hộ để thực hiện các giao dịch chứng khoán của khách hàng.

4.17 Thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Số liệu về bù trừ như sau:

	Tại ngày	
	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng	239.200.000	1.776.480.800
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong vòng 12 tháng	(2.016.814.580)	(1.779.020.650)
	<u>(1.777.614.580)</u>	<u>(2.539.850)</u>

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

4.17 Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30.6.2016 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	(2.539.850)	2.667.691.180
Ghi nhận vào báo cáo thu nhập toàn diện	(1.775.074.730)	(2.670.231.030)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>(1.777.614.580)</u>	<u>(2.539.850)</u>
 (a) Chi tiết tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2016</u> VND	<u>31.12.2015</u> VND
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ: Dự phòng cổ phiếu chưa niêm yết	<u>1.196.000.000</u>	<u>8.882.404.000</u>
 (b) Chi tiết thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2016</u> VND	<u>31.12.2015</u> VND
Thuế TNDN phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Lãi dự thu lãi từ hợp đồng giao dịch ký quỹ	10.084.072.902	8.893.948.774
Khác	-	1.154.475
	<u>10.084.072.902</u>	<u>8.895.103.249</u>
Số bù trừ với tài sản thuế TNDN	<u>(1.196.000.000)</u>	<u>(8.882.404.000)</u>
	<u>8.888.072.902</u>	<u>12.699.249</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả năm 2016 là 20% (2015: 20%).

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT
Mẫu số B 05g – CTCK/HN

4 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
(tiếp theo)

4.18 Vốn góp của chủ sở hữu

(a) Số lượng cổ phiếu

	Tại ngày	
	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký	84.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	84.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
	<u>84.000.000</u>	<u>50.000.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông. Mỗi cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 Đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

(b) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu thường
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	50.000.000
Cổ phiếu mới phát hành	34.000.000
	<u>-</u>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>84.000.000</u>

4.19 Lợi nhuận chưa phân phối

	Tại ngày	
	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	97.156.882.370	329.814.136.834
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-
	<u>97.156.882.370</u>	<u>329.814.136.834</u>

5 THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại ngày	
	30/06/2016 VND	31/12/2015 VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	25.145.170.448	25.145.170.448

Nợ khó đòi đã xử lý liên quan đến số dư cho vay theo hợp đồng giao dịch ký quỹ trong năm 2011 mà Tập đoàn không thu hồi được đầy đủ do giá trị của tài sản đảm bảo giảm thấp hơn dư nợ. Tập đoàn đã trích lập dự phòng toàn bộ phần nợ không thu hồi được. Tập đoàn đã xóa sổ các số dư khó đòi này theo Nghị Quyết số 09/2015/QĐ-HTQT.VCSC ngày 19 tháng 10 năm 2015 của Hội Đồng Quản Trị.

5.2 Ngoại tệ các loại

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm số ngoại tệ là 56.405 Đô la Mỹ, 126 Euro và 6.487 bảng Anh (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 25.895 Đô la Mỹ, 129 Euro và 2.092 bảng Anh).

5.3 Cổ phiếu đang lưu hành

	Tại ngày	
	30.6.2016	31.12.2015
Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng lưu hành dưới 1 năm	34.000.000	-
Số lượng lưu hành từ 1 năm trở lên	50.000.000	50.000.000
	<u>84.000.000</u>	<u>50.000.000</u>

5.4 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	VND
Số dư đầu kỳ	41.003.983
Tiền thu từ khách hàng ủy thác	109.717.456.251
Tiền chi cho hoạt động đầu tư từ danh mục khách hàng ủy thác	(109.740.716.834)
Số dư cuối kỳ	<u>17.743.400</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 05g – CTCK/HN

6 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VND	2015 VND
Tăng vốn điều lệ từ nguồn vốn chủ sở hữu		
Trong đó:		
Từ quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	33.919.039.498	-
Từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	281.080.960.502	-
	315.000.000.000	-

6.2 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ là tiền vay theo kế ước thông thường (Thuyết minh 4.10).

6.3 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ là tiền vay theo kế ước thông thường (Thuyết minh 4.10).

7 THÔNG TIN BỔ SUNG BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2016 VND	2015 VND
Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2016		
Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối năm trước của Công ty mẹ	332.971.999.390	187.374.178.225
Lợi nhuận đã thực hiện trong kỳ của Công ty mẹ	154.457.481.690	209.552.346.159
Số trích lập các quỹ trong kỳ của Công ty mẹ:		
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-	-
Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông	487.429.481.080	396.926.524.384
Lợi nhuận phân phối cho cho cổ đông trong kỳ	78.750.000.000	70.000.000.000
Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho nhà đầu tư sở hữu cổ phiếu	(3.861.836.625)	(3.436.176.960)
Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông	74.888.163.375	66.563.823.040

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 05g – CTCK/HN

8 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	Tại ngày	
	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 4.2)		
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>		
Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động Sản Việt Hưng	-	20.427.700.000
<i>Chứng chỉ quỹ thành viên</i>		
Quỹ Đầu tư Chứng khoán Y tế Bản Việt	-	5.821.000.000
<i>Chứng chỉ quỹ mở</i>		
Quỹ Đầu tư Cân Bằng Bản Việt	48.000.000.000	48.000.000.000
Trả trước cho người bán (Thuyết minh 4.6)		
Công ty Cổ phần Phát triển Bất Động Sản Việt Hưng	13.366.400.000	-

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm hay khu vực địa lý. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận chia theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 05g – CTCK/HN

9 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu và chi phí theo lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016			
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Khác VND
Doanh thu	121.108.792.024	100.929.977.276	82.111.976.258	5.362.428.516
Chi phí	(54.666.002.532)	(9.567.910.357)	(59.824.515.308)	(11.454.074.685)
	<u>66.442.789.492</u>	<u>91.362.066.919</u>	<u>22.287.460.950</u>	<u>(6.091.646.169)</u>
				<u>200.980.856.500</u>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				(43.487.634.434)
Kết quả hoạt động				157.493.222.066

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015			
	Môi giới và dịch vụ VND	Tự doanh VND	Kinh doanh vốn VND	Khác VND
Doanh thu	222.807.693.584	66.620.973.410	77.096.948.264	7.658.909.534
Chi phí	(67.325.635.339)	(10.595.331.301)	(45.778.841.134)	(11.252.566.941)
	<u>155.482.058.245</u>	<u>56.025.642.109</u>	<u>31.318.107.130</u>	<u>(3.593.657.407)</u>
				<u>248.259.620.560</u>
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				(38.420.938.326)
Kết quả hoạt động				209.838.682.234

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các hoạt động của Tập đoàn có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung các chính sách quản lý rủi ro của Tập đoàn là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm đặt ra mục tiêu và những quy tắc cơ bản về quản trị rủi ro tài chính cho Tập đoàn. Ban Tổng Giám đốc xác lập những chính sách chi tiết ví dụ như xác định rủi ro và đo lường rủi ro, giới hạn đầu tư và chiến lược đầu tư. Chính sách quản trị rủi ro tài chính được xem xét và điều chỉnh thường xuyên nhằm đối phó với biến động và xu hướng của thị trường.

Quản trị rủi ro tài chính được thực hiện bởi nhân sự tài chính. Nhân sự tài chính đo lường thực tế đầu tư với giới hạn đầu tư đã được đặt ra và chuẩn bị báo cáo định kỳ cho Ban Tổng Giám Đốc xem xét.

Những thông tin sau đây được dựa trên những thông tin từ Ban Tổng Giám đốc.

(a) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà Tập đoàn phải gánh chịu tổn thất tài chính do một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện nghĩa vụ hoặc cam kết đã ký với Tập đoàn. Rủi ro này phát sinh chủ yếu từ tiền gửi ngân hàng, các tài sản tài chính, các khoản phải thu và tài sản khác.

Số dư với ngân hàng

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn và không kỳ hạn được gửi tại các tổ chức tín dụng có độ tín nhiệm cao.

Tài sản tài chính FVTPL

Chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết của Tập đoàn chỉ được giao dịch tại hoặc phải tuân theo các quy định của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội hoặc với các bên đối tác có mức tín nhiệm rõ ràng. Tất cả các hoạt động giao dịch đối với chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được thanh toán hoặc chi trả vào lúc giao chứng khoán thông qua các nhà môi giới đã được chấp thuận. Rủi ro không trả nợ được xem là rất nhỏ do việc chuyển giao chứng khoán chỉ được thực hiện khi nhà môi giới nhận được tiền thanh toán. Việc thanh toán mua chỉ được thực hiện khi nhà môi giới đã nhận được chứng khoán. Nếu một trong các bên không thể thực hiện nghĩa vụ của mình, giao dịch mua bán được xem như không thành công.

Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán được thu hồi trực tiếp từ Trung Tâm Lưu Ký Chứng Khoán, một đơn vị thuộc sở hữu nhà nước và chưa từng rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Hợp đồng giao dịch ký quỹ

Hợp đồng giao dịch ký quỹ được đảm bảo bằng chứng khoán niêm yết trên các Sở Giao dịch Chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ, tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền bán chứng khoán chờ thu của khách hàng. Theo pháp luật chứng khoán hiện hành, mức cho vay ký quỹ tối đa là 50% giá trị chứng khoán được phép giao dịch ký quỹ. Danh sách chứng khoán không được phép giao dịch ký quỹ được cập nhật thường xuyên bởi các Sở Giao dịch Chứng khoán.

Bộ phận Dịch vụ Khách hàng có nhiệm vụ liên tục rà soát báo cáo giao dịch ký quỹ bao gồm dư nợ, giá trị tài sản đảm bảo và tỷ lệ ký quỹ duy trì. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 40% (theo luật định: 30%), hệ thống thông tin của Tập đoàn sẽ cảnh báo và Tập đoàn xuất lệnh yêu cầu khách hàng ký quỹ bổ sung. Khi tỷ lệ ký quỹ duy trì giảm xuống thấp hơn 30%, Tập đoàn buộc phải thanh lý tài sản đảm bảo để thu hồi nợ.

Các khoản phải thu và tài sản khác

Tập đoàn giới hạn rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với đối tác có độ tín nhiệm cao và yêu cầu các biện pháp đảm bảo khi cần thiết.

(i) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng

	Tại ngày	
	30.6.2016	31.12.2015
	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền (Thuyết minh 4.1)		
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	174.611.016.164	97.617.062.255
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	46.334.400.000	60.134.400.000
	220.945.416.164	157.751.462.255
Tài sản tài chính FVTPL (Thuyết minh 4.2)		
Chứng khoán nợ nắm giữ để kinh doanh	1.604.400.000	1.604.400.000
Các khoản cho vay (Thuyết minh 4.2)		
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	1.509.262.661.377	1.277.546.279.148
Tạm ứng giao dịch chứng khoán	121.644.663.417	85.433.409.728
	1.630.907.324.794	1.362.979.688.876

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(i) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng (tiếp theo)

	Tại ngày	
	30.6.2016 VND	31.12.2015 VND
Các khoản phải thu (Thuyết minh 4.3)		
Phải thu bán các tài sản tài chính	165.390.802.750	70.795.341.857
Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	10.289.107.346	10.476.855.107
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	27.282.113.243	9.023.206.212
	202.962.023.339	90.295.403.176
Tài sản ngắn hạn khác (Thuyết minh 4.5)		
Trả trước cho người bán	58.543.364.157	299.474.277
Tiền ứng trước cho các hoạt động đầu tư	38.200.000.000	87.885.991.500
Tiền thuế TNDN nộp thừa	345.768.137	774.159.874
	97.089.132.294	88.959.625.651
Tổng giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro tín dụng	2.153.508.296.591	1.701.590.579.958

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có các loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Tập đoàn quản lý rủi ro giá thị trường bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được quy định.

- Rủi ro lãi suất

Tập đoàn có rủi ro lãi suất đối với các tài sản và công nợ tài chính mà Tập đoàn được hưởng hoặc phải chịu lãi suất. Hiện tại Tập đoàn ghi nhận các khoản tài sản tài chính và công nợ tài chính theo nguyên tắc giá gốc trừ các dự phòng giảm giá, do vậy, Tập đoàn chỉ có rủi ro về luồng tiền đối với các khoản lãi suất phải thu/phải trả. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngân hàng và các khoản vay của Tập đoàn.

Các khoản tiền gửi ngân hàng, cho vay và đi vay của Tập đoàn đều có lãi suất cố định và thời hạn ngắn, nên rủi ro do lãi suất biến động là không đáng kể.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

- Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Tập đoàn được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam, đồng tiền giao dịch chính của Tập đoàn cũng là đồng Việt Nam. Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn là không trọng yếu vì Tập đoàn chỉ có một số tiền rất ít bằng đô la Mỹ tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

- Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư dẫn đến giá trị khoản dự phòng giảm giá đầu tư có thể tăng/giảm. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng đầu tư của Tập đoàn cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, nếu giá các cổ phiếu tăng/giảm 10% trong khi tất cả các biến số khác (kể cả thuế suất) giữ nguyên không đổi, mức trích lập dự phòng giảm giá tài sản tài chính của Tập đoàn sẽ thấp hơn/cao hơn 896.184.300 Đồng tương ứng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 777.379.751 Đồng).

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính.

Phương pháp quản lý rủi ro thanh khoản của Tập đoàn là duy trì một danh mục tài sản có tính thanh khoản cao nhằm đảm bảo khả năng đáp ứng các yêu cầu thanh toán trong ngắn hạn và dài hạn.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Tập đoàn có khoản nợ tài chính bao gồm vay ngắn hạn, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, chi phí phải trả, phải trả giao dịch chứng khoán và phải trả khác với số tiền là 1.888.163.340.693 Đồng (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.433.323.455.077 Đồng) là dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu có thời hạn ít hơn 1 năm.

10 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(d) Quản trị nguồn vốn**

Tỷ lệ vốn khả dụng là một thước đo đánh giá mức độ an toàn tài chính của mỗi công ty trong Tập đoàn, phản ánh khả năng của mỗi công ty trong Tập đoàn trong việc thanh toán nhanh các nghĩa vụ tài chính và khả năng bù đắp các loại rủi ro phát sinh trong quá trình hoạt động.

Tỷ lệ này được tính toán và trình bày trong Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính của mỗi công ty trong Tập đoàn được lập định kỳ hàng tháng và tuân thủ theo quy định trong Thông tư số 226/2010/TT-BTC (“Thông tư 226”) ngày 31 tháng 12 năm 2010, Thông tư 165/2012/TT-BTC (“Thông tư 165”) ngày 9 tháng 10 năm 2012 do Bộ Tài chính ban hành quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính. Theo Thông tư 165, tổ chức kinh doanh chứng khoán quản trị và kiểm soát tỷ lệ vốn khả dụng không thấp hơn 150%.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty là 261% và của công ty con là 385%.

11 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn hiện đang thuê văn phòng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Đối với các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	<u>Tại ngày</u>	
	<u>30.6.2016</u>	<u>31.12.2015</u>
	VND	VND
Dưới 1 năm	12.030.314.079	12.869.655.451
Từ 1 đến 5 năm	3.755.399.108	9.381.940.412
Tổng cộng	<u>15.785.713.187</u>	<u>22.251.595.863</u>

Mức tiền thuê tối thiểu nêu trên chưa bao gồm phí thuê tài sản phát sinh thêm liên quan đến một hợp đồng thuê trong đó tiền thuê được ấn định trước trong ba năm đầu tiên và được điều chỉnh hàng năm từ năm thứ tư trở đi. Mức điều chỉnh tăng/(giảm) tối đa không quá 15% so với phí thuê của năm liền trước.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Mẫu số B 05g – CTCK/HN

12 THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được trình bày lại và phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 210/2014, cụ thể như sau:

(a) Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ

Theo Thông tư 210/2014, tiền gửi giao dịch chứng khoán, tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng và tiền của tổ chức phát hành được theo dõi và thuyết minh ngoại bảng. Chi tiết số liệu bị ảnh hưởng và sau khi trình bày lại như sau:

Mã số	CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015			
		Số liệu theo báo cáo trước đây VND	Phân loại lại VND	Trình bày lại (Thuyết minh 2.2(b)) VND	Số liệu trình bày lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	3.020.199.878.875	61.899.225.000	(658.620.528.621)	2.423.478.575.254
111	Tiền và các khoản tương đương tiền	816.802.269.813	-	(658.620.528.621)	158.181.741.192
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	3.076.737.549.380	45.229.225.000	(658.620.528.621)	2.463.346.245.759
300	NỢ PHẢI TRẢ	2.103.940.445.788	45.229.225.000	(658.620.528.621)	1.490.549.142.167
310	Nợ phải trả ngắn hạn	2.103.548.405.369	45.229.225.000	(658.620.528.621)	1.490.157.101.748
318	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	613.391.418.621	48.711.055.633	(658.620.528.621)	3.481.945.633
440	TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	3.076.737.549.380	45.229.225.000	(658.620.528.621)	2.463.346.245.759

Một vài số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 cũng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại theo Thông tư 210/2014.

(b) Báo cáo thu nhập toàn diện hợp nhất giữa niên độ

Một vài thu nhập/chi phí đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại theo Thông tư 210/2014.

(c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ

Lưu chuyển tiền tệ của khoản tiền gửi giao dịch chứng khoán và tiền gửi thanh toán bù trừ của khách hàng được tách khỏi lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn và trình bày trong một phần riêng biệt trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ.

13 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO

Ngày 2 tháng 8 năm 2016, Công ty đã công bố thông tin về việc tăng vốn điều lệ lên 860.000.000.000 Đồng theo Giấy phép Thành lập và hoạt động đã được điều chỉnh lần gần nhất số 25/GPĐC-UBCK ngày 2 tháng 8 năm 2016 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

14 THÔNG TIN ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY CHỨNG KHOÁN

14.1 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ VND
a) Cửa Tập đoàn Cổ phiếu	14.584.028	443.003.255.848
b) Cửa nhà đầu tư Cổ phiếu	2.553.845.606	59.592.682.985.208
	<u>2.568.429.634</u>	<u>60.035.686.241.056</u>

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc duyệt ngày 15 tháng 8 năm 2016.



Nguyễn Thị Lành
Người lập



Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng



Tô Hải
Tổng Giám đốc

Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước (SSC)

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh (HSX)

Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội (HNX)

Tp.HCM, ngày 15 tháng 08 năm 2016

Lợi nhuận sáu tháng đầu năm 2016 giảm hơn 10% so với sáu tháng đầu năm 2015

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt gửi lời chào trân trọng đến Quý Cơ quan. Theo quy định thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 hướng dẫn việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán của Bộ Tài Chính, Công ty chúng tôi xin được giải trình về việc lợi nhuận sáu tháng đầu năm 2016 giảm hơn 10% so với sáu tháng đầu năm 2015 trong báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Chỉ tiêu	6 tháng đầu năm		Chênh lệch	
	Năm nay	Năm trước	Số tiền tăng/ giảm	Phần trăm tăng/ giảm
1. Doanh thu	354,935,017,007	392,342,946,777	(37,407,929,770)	-10%
2. Chi phí	197,437,347,723	182,611,511,943	14,825,835,780	8%
3. Lợi nhuận trước thuế	157,497,669,284	209,731,434,834	(52,233,765,550)	-25%
4. Lợi nhuận sau thuế	128,736,868,014	165,120,655,356	(36,383,787,342)	-22%

Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính hợp nhất giảm chủ yếu là do lợi nhuận của công ty mẹ (VCSC) giảm. Tình hình hoạt động môi giới OTC sáu tháng đầu năm 2016 trầm lắng dẫn đến doanh thu môi giới chứng khoán chưa niêm yết của Công ty giảm mạnh, vì vậy lợi nhuận sau thuế sáu tháng đầu năm 2016 giảm hơn 22% so với sáu tháng đầu năm 2015 tương ứng giảm 36,383,787,342 đồng.

Trân trọng,



TÔ HẢI
Tổng Giám Đốc